**MA TRẬN + BẢN ĐẶC TẢ + ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I KHTN 2- LỚP 8**

***a) Ma trận***

**- Thời điểm kiểm tra:** *Kiểm tra cuối HỌC KÌ 1, khi kết thúc nội dung: nồng độ dung dịch*

**- Thời gian làm bài:**….. phút.

**- Hình thức kiểm tra:** *Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (30% trắc nghiệm, 70% tự luận).*

**- Cấu trúc:**

- Mức độ đề:*50% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 10% Vận dụng; 20% ).*

- Phần trắc nghiệm: 1.0 điểm, gồm 4 câu hỏi ( nhận biết : 0,75 điểm, thông hiểu : 0,25)

- Phần tự luận: 1,5 điểm(Nhận biết: 0,5 điểm, *Thông hiểu: 0,5 điểm; Vận dụng: 0,5)*

| **Chủ đề** | **MỨC ĐỘ** | | | | | | | | **Tổng số** | | **Điểm số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |
| **TL** | **TN** | **TL** | **TN** | **TL** | **TN** | **TL** | **TN** | **TL** | **TN** |
| *Biến đổi vật lí và biến đổi hóa học* |  | **1** |  |  |  |  |  |  |  | 1 | 0,25 |
| *Phản ứng hóa Mở học và năng lượng hóa học* |  | **1** |  |  |  |  |  |  |  | 1 | 0,25 |
| *Định luật bảo toàn khối lượng. PTHH* |  |  | 1 | **1** |  |  |  |  | 1 | 1 | 0,75 |
| *Mol và tỉ khối chất khí* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Tính theo phương trình hóa học* |  |  |  |  | 1 |  |  |  | 1 |  | 0,5 |
| *Nồng độ dung dịch* | 1 | **1** |  |  |  |  |  |  | 1 | 1 | 0,75 |
| **Số ý** | 1 | **3** | 1 | **1** | 1 |  |  |  | 3 | 4 | 2,5 |
| **Điểm số** | 0,5 | **0,75** | 0,5 | **0,25** | 0,5 |  |  |  | 1,5 | 1,0 | 2,5 |
| **Tổng số điểm** | **1,25** | | **0,75** | | **0,5** | |  | | 2,5 | | 2,5 |

**b, Bản đặc tả**

| **Nội dung** | **Mức độ** | **Yêu cầu cần đạt** | **Số ý TL/số câu hỏi TN** | | **Câu hỏi** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TL  (Số ý) | TN  (Số câu) | TL  ( ý số) | TN  (câu số) |
| **Phản ứng hoá học** | | | | | | |
| Biến đổi vật lí và biến đổi hoá học | **Nhận biết** | Nêu được khái niệm sự biến đổi vật lí, biến đổi hoá học. |  | 1 |  | C1 |
| **Thông hiểu** | Phân biệt được sự biến đổi vật lí, biến đổi hoá học. Đưa ra được ví dụ về sự biến đổi vật lí và sự biến đổi hoá học. |  |  |  |  |
| Phản ứng hoá học | **Nhận biết** | – Nêu được khái niệm phản ứng hoá học, chất đầu và sản phẩm.  – Nêu được sự sắp xếp khác nhau của các nguyên tử trong phân tử chất đầu và sản phẩm |  | 1 |  | C2 |
| **Thông hiểu** | – Tiến hành được một số thí nghiệm về sự biến đổi vật lí và biến đổi hoá học.  – Chỉ ra được một số dấu hiệu chứng tỏ có phản ứng hoá học xảy ra. |  |  |  |  |
| Năng lượng trong các phản ứng hoá học | **Nhận biết** | – Nêu được khái niệm về phản ứng toả nhiệt, thu nhiệt.  – Trình bày được các ứng dụng phổ biến của phản ứng toả nhiệt (đốt cháy than, xăng, dầu). |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | – Đưa ra được ví dụ minh hoạ về phản ứng toả nhiệt, thu nhiệt. |  |  |  |  |
| Định luật bảo toàn khối lượng | **Nhận biết:** | Phát biểu được định luật bảo toàn khối lượng. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | Tiến hành được thí nghiệm để chứng minh: Trong phản ứng hoá học, khối lượng được bảo toàn. | 1 |  | C2 |  |
| Phương trình hoá học | **Nhận biết:** | – Nêu được khái niệm phương trình hoá học và các bước lập phương trình hoá học.  – Trình bày được ý nghĩa của phương trình hoá học. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | Lập được sơ đồ phản ứng hoá học dạng chữ và phương trình hoá học (dùng công thức hoá học) của một số phản ứng hoá học cụ thể. |  |  |  |  |
| Mol và tỉ khối của chất khí | **Nhận biết:** | – Nêu được khái niệm về mol (nguyên tử, phân tử).  – Nêu được khái niệm tỉ khối, viết được công thức tính tỉ khối của chất khí.  – Nêu được khái niệm thể tích mol của chất khí ở áp suất 1 bar và 25 0C |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | – Tính được khối lượng mol (M); Chuyển đổi được giữa số mol (n) và khối lượng (m)  – So sánh được chất khí này nặng hay nhẹ hơn chất khí khác dựa vào công thức tính tỉ khối.  – Sử dụng được công thức  để chuyển đổi giữa số mol và thể tích chất khí ở điều kiện chuẩn: áp suất 1 bar ở 25 0C. |  | 1 |  | C3 |
| Tính theo phương trình hoá học | **Nhận biết** | Nêu được khái niệm hiệu suất của phản ứng |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | – Tính được lượng chất trong phương trình hóa học theo số mol, khối lượng hoặc thể tích ở điều kiện 1 bar và 25 0C.  - Tính được hiệu suất của một phản ứng dựa vào lượng sản phẩm thu được theo lí thuyết và lượng sản phẩm thu được theo thực tế. | 1 |  | C3 |  |
| Nồng độ dung dịch | **Nhận biết** | – Nêu được dung dịch là hỗn hợp lỏng đồng nhất của các chất đã tan trong nhau.  – êu được định nghĩa độ tan của một chất trong nước, nồng độ phần trăm, nồng độ mol. | 1 | 1 | C1 | C4 |
| **Thông hiểu** | Tính được độ tan, nồng độ phần trăm; nồng độ mol theo công thức. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | Tiến hành được thí nghiệm pha một dung dịch theo một nồng độ cho trước. |  |  |  |  |

***c, Câu hỏi đề kiểm tra***

**A. TRẮC NGHIỆM (1,0 điểm)**

Câu 1.

Câu 2.

…

**B. TỰ LUẬN (1,5 điểm)**

Câu

…

**ĐÁP ÁN + THANG ĐIỂM**

1. **TRẮC NGHIỆM – 1,0 điểm**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** |
| **Đáp án** |  |  |  |  |

**(Mỗi câu đúng 0,25 điểm)**

1. **TỰ LUẬN- 1,5 điểm**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Nội dung** | **Điểm** |
|  |  |  |
|  |  |  |